

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Võ Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hoàn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thanh	Thành viên HĐQT

#### **Ban giám đốc**

Ông Trần Hoàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thiết Hùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Kiên Thuận	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Thanh	Phó Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Lê Hồng Hải	Trưởng Ban
Bà Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Ích Lân	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

---

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc



---

**Trần Hoàn**

Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Số: 208/2018/BCKT-PB.00008

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**                   **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được lập ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.987.625.439</b>	<b>46.405.386.364</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.411.581.561</b>	<b>9.696.390.435</b>
1. Tiền	111		1.411.581.561	4.696.390.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.728.932.247</b>	<b>22.302.283.794</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	29.632.960.386	20.744.757.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	786.690.009	182.302.432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.750.316.852	1.375.223.607
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(441.035.000)	-
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>9.635.283.607</b>	<b>14.146.393.751</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.635.283.607	14.146.393.751
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>211.828.024</b>	<b>260.318.384</b>
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	211.828.024	260.318.384
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.533.928.193</b>	<b>13.253.610.918</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>1.174.711.650</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	630.050.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	544.661.650
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.998.601.243</b>	<b>11.008.245.368</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	10.998.601.243	11.008.245.368
- Nguyên giá	222		31.358.714.360	29.453.088.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.360.113.117)	(18.444.842.661)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>535.326.950</b>	<b>1.070.653.900</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	535.326.950	1.070.653.900
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>58.521.553.632</b>	<b>59.658.997.282</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.766.828.488</b>	<b>39.257.396.572</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.766.828.488</b>	<b>39.257.396.572</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	19.214.838.213	16.908.554.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	-	3.052.269.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.756.405.174	1.392.385.237
4. Phải trả người lao động	314		11.695.770.101	9.043.099.193
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	2.099.815.000	5.861.088.499
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.754.725.144</b>	<b>20.401.600.710</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>20.754.725.144</b>	<b>20.401.600.710</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	18.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		188.600.710	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.066.124.434	1.901.600.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.066.124.434	1.901.600.710
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>58.521.553.632</b>	<b>59.658.997.282</b>



Trần Hoán  
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Trương Thị Mai  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Đơn vị tính: VND	
				Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>131.729.969.175</b>	<b>125.166.160.687</b>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>131.729.969.175</b>	<b>125.166.160.687</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	120.450.609.723	114.510.794.922	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.279.359.452</b>	<b>10.655.365.765</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	311.529.825	182.900.815	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.600.000	-	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.600.000	-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.697.128.367	8.525.971.657	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.878.160.910</b>	<b>2.312.294.923</b>	
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.002.552.641	82.654.091	
12. Chi phí khác	32	6.7	238.446.407	14.358.501	
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>764.106.234</b>	<b>68.295.590</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.642.267.144</b>	<b>2.380.590.513</b>	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	576.142.710	478.989.803	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.066.124.434</b>	<b>1.901.600.710</b>	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.117	1.028	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.117	1.028	



**Trần Hoàn**  
**Giám đốc**

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2018

**Trương Thị Mai**  
**Kế toán trưởng**

**Phan Thị Hồng Thơm**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	MS	Năm 2017	Đơn vị tính: VND	
			Từ 08/01/2016 đến	31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.642.267.144		2.380.590.513
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.915.270.456		1.808.117.328
- Các khoản dự phòng	03	441.035.000		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(311.529.825)		(182.900.815)
- Chi phí lãi vay	06	15.600.000		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.702.642.775		4.005.807.026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.644.481.443)		1.241.761.780
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.764.633.136		3.076.869.809
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.266.000.796)		(7.523.414.504)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	281.803.958		1.832.542.981
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.600.000)		-
- Thuế TNDN đã nộp	15	(570.892.478)		(642.404.904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			8.754.312.164
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(647.817.520)		(7.677.932.537)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.395.712.368)</b>		<b>3.067.541.815</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.905.626.331)		(1.928.200.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	311.529.825		182.900.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.594.096.506)</b>		<b>(1.745.299.185)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.000.000.000		-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.000.000.000)		-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.295.000.000)		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.295.000.000)</b>		<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(8.284.808.874)</b>		<b>1.322.242.630</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.696.390.435</b>		<b>8.374.147.805</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.411.581.561</b>		<b>9.696.390.435</b>



Trần Hoàn  
Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Trương Thị Mai  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Thơm  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 11/04/2017.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 08/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3300269568.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất đá các loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, đường bộ, trang thiết bị, dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

#### 1.4 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình	Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

#### 1.5 Lao động bình quân

Số lượng lao động bình quân của Công ty trong năm là 577 người.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

---

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2688/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí không quá 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.11 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu xây dựng*

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.13 Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	203.376.483	322.463.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.208.205.078	4.373.926.920
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.411.581.561</b>	<b>9.696.390.435</b>

#### 5.2 Phải thu khách hàng

##### 5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.458.683.736	-	14.656.058.060	-
Ban QLĐS Đường sắt KV1-TCT ĐSVN	1.368.789.000	-	-	-
Công ty CP Nam Tân	637.115.996	-	637.115.996	-
Ban QLĐS Đường sắt KV2-TCT ĐSVN	2.077.904.000	-	-	-
Công ty CP Kinh doanh Nhà Thừa Thiên Huế	630.050.000	(441.035.000)	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đường sắt Thanh Hóa	787.083.227	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.673.334.427	-	5.451.583.699	-
<b>Cộng</b>	<b>29.632.960.386</b>	<b>(441.035.000)</b>	<b>20.744.757.755</b>	<b>-</b>

##### 5.2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nhà Thừa Thiên Huế	-	-	630.050.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>630.050.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.2.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.458.683.736	-	14.656.058.060	-
Ban QLĐS Đường sắt KV1-TCT ĐSVN	1.368.789.000	-	-	-
Ban QLĐS Đường sắt KV2-TCT ĐSVN	2.077.904.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đường sắt Thanh Hóa	787.083.227	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.692.459.963</b>	<b>-</b>	<b>14.656.058.060</b>	<b>-</b>

**5.3 Trả trước cho người bán****5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	20.296.000	-	-	-
Trung tâm Đào tạo nghề Đà Nẵng	163.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	365.335.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	212.938.300	-	147.839.300	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	25.120.709	-	34.463.132	-
<b>Cộng</b>	<b>786.690.009</b>	<b>-</b>	<b>182.302.432</b>	<b>-</b>

**5.3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	20.296.000	-	-	-
Trung tâm Đào tạo nghề Đà Nẵng	163.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Đường sắt Thanh Hoá	365.335.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Vận Tải Đường sắt Hà Nội	212.938.300	-	147.839.300	-
<b>Cộng</b>	<b>761.569.300</b>	<b>-</b>	<b>147.839.300</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.4 Phải thu khác****5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	500.000.000	-
Phải thu khác	5.750.316.852	-	875.223.607	-
Ban QLĐS Đường sắt KV2-TCT ĐSVN	-	-	250.000.000	-
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Phải thu vật tư thu hồi	4.734.157.673	-	-	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	270.337.525	-	288.182.414	-
Tạm ứng công nhân viên	621.422.769	-	194.220.277	-
Các khoản phải thu khác	124.398.885	-	142.820.916	-
<b>Cộng</b>	<b>5.750.316.852</b>	<b>-</b>	<b>1.375.223.607</b>	<b>-</b>

**5.4.2 Phải thu khác dài hạn**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	-	-	544.661.650	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>544.661.650</b>	<b>-</b>

**5.4.3 Phải thu khác của các bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLĐS Đường sắt KV2-TCT ĐSVN	-	-	250.000.000	-
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Phải thu vật tư thu hồi	4.734.157.673	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.734.157.673</b>	<b>-</b>	<b>250.000.000</b>	<b>-</b>

**5.4.4 Nợ xấu**

	<b>31/12/2017</b>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Kinh doanh Nhà Thừa Thiên Huế	630.050.000	189.015.000
<b>Cộng</b>	<b>630.050.000</b>	<b>189.015.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.5 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.640.413.256	-	2.505.092.728	-
Công cụ, dụng cụ	531.763.797	-	378.793.376	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.463.106.554	-	11.262.507.647	-
<b>Cộng</b>	<b>9.635.283.607</b>	<b>-</b>	<b>14.146.393.751</b>	<b>-</b>

**Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
CT cứu chữa trật bánh 2015 km 611-613 (i)	4.501.020.182	4.501.020.182
CT Đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	586.478.733	1.291.109.216
Các dự án khác	375.607.639	5.470.378.249
<b>Cộng</b>	<b>5.463.106.554</b>	<b>11.262.507.647</b>

(i) Theo quyết định 912/QĐ-ĐS ngày 28 tháng 06 năm 2016 của Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc bồi thường thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trong vụ tai nạn tàu HBN1T1 xảy ra ngày 04 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ Phần Vận tải đường sắt Sài Gòn chịu trách nhiệm đền bù cho Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên số tiền 5.098.605.000 VND. Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên chưa ghi nhận doanh thu từ việc nhận bồi thường và giá vốn tương ứng do Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn có công văn số 1945/VTSG-AT-BVANQP ngày 20/12/2016 về việc Công ty chưa thống nhất kết quả phân tích và quy trách nhiệm. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình cứu chữa trật bánh 2015 km 611-613 sẽ được thu hồi trong năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN  
Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phương Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6	Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
	Số dư tại 01/01/2017	17.117.852.912	4.381.709.875	7.877.851.751	75.673.491	29.453.088.029
	Mua trong kỳ	-	1.476.800.000	-	-	1.476.800.000
	Đầu tư XDCB hoàn thành	428.826.331	-	-	-	428.826.331
	<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>17.546.679.243</b>	<b>5.858.509.875</b>	<b>7.877.851.751</b>	<b>75.673.491</b>	<b>31.358.714.360</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
	Số dư tại 01/01/2017	10.674.352.268	2.160.788.500	5.568.227.066	41.474.827	18.444.842.661
	Khấu hao trong năm	1.008.158.700	247.316.700	653.290.840	6.504.216	1.915.270.456
	<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>11.682.510.968</b>	<b>2.408.105.200</b>	<b>6.221.517.906</b>	<b>47.979.043</b>	<b>20.360.113.117</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
	Số dư tại 01/01/2017	6.443.500.644	2.220.921.375	2.309.624.685	34.198.664	11.008.245.368
	<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>5.864.168.275</b>	<b>3.450.404.675</b>	<b>1.656.333.845</b>	<b>27.694.448</b>	<b>10.998.601.243</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

104.761.905

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.7 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi thế kinh doanh	535.326.950	1.070.653.900
<b>Cộng</b>	<b>535.326.950</b>	<b>1.070.653.900</b>

**5.8 Phải trả người bán****5.8.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.102.397.373	2.102.397.373	1.121.783.448	1.121.783.448
Ông Nguyễn Thứ	844.564.088	844.564.088	2.920.748.907	2.920.748.907
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.894.125.100	2.894.125.100	1.849.216.000	1.849.216.000
Công ty Cổ phần TM và Tư vấn Tân Cơ	-	-	3.474.638.902	3.474.638.902
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	6.232.380.000	6.232.380.000	-	-
Các khoản phải trả đối tượng khác	7.141.371.652	7.141.371.652	7.542.167.386	7.542.167.386
<b>Cộng</b>	<b>19.214.838.213</b>	<b>19.214.838.213</b>	<b>16.908.554.643</b>	<b>16.908.554.643</b>

**5.8.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	-	-	1.056.782.000	1.056.782.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	-	51.077.000	51.077.000
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	2.102.397.373	2.102.397.373	1.121.783.448	1.121.783.448
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	8.899.000	8.899.000	8.244.000	8.244.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	803.908.704	803.908.704	-	-
Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt	6.232.380.000	6.232.380.000	-	-
Công ty TTTH ĐS Đà Nẵng	769.027.000	769.027.000	390.000.000	390.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.916.612.077</b>	<b>9.916.612.077</b>	<b>2.627.886.448</b>	<b>2.627.886.448</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.9 Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm huyện Phú Lộc	-	-	3.052.269.000	3.052.269.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.052.269.000</b>	<b>3.052.269.000</b>

**5.10 Phải trả khác****5.10.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.099.815.000	2.099.815.000	5.089.794.023	5.089.794.023
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	771.294.476	771.294.476
<b>Cộng</b>	<b>2.099.815.000</b>	<b>2.099.815.000</b>	<b>5.861.088.499</b>	<b>5.861.088.499</b>

**5.10.2 Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	2.099.815.000	2.099.815.000	5.089.794.023	5.089.794.023
<b>Cộng</b>	<b>2.099.815.000</b>	<b>2.099.815.000</b>	<b>5.089.794.023</b>	<b>5.089.794.023</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.649.890.812	7.205.845.936	7.564.615.641	-	1.291.121.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	106.514.362	570.892.478	576.142.710	-	101.264.130
Thuế thu nhập cá nhân	211.828.024	-	332.112.778	380.603.138	260.318.384	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	23.141.800	23.141.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>211.828.024</b>	<b>1.756.405.174</b>	<b>8.135.992.992</b>	<b>8.548.503.289</b>	<b>260.318.384</b>	<b>1.392.385.237</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.12 Vay và nợ thuế tài chính**  
**5.12.1 Vay ngắn hạn**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Huế	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

(i) Hợp đồng vay vốn số 547/2015/HĐVV tháng 11/2015:

- Số tiền cho vay 3.000.000.000 VND;
- Ngày trả nợ là ngay sau khi Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn thanh toán chi phí khắc phục hậu quả trật bánh cho Công ty.
- Mục đích sử dụng để chi trả khắc phục hậu quả tàu trật bánh ngày 04/06/2015 tại km 611+520 đến km 613+749 Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh;
- Lãi suất 0%/tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN  
Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phương Đức, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.12.2 Vay các bên liên quan**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	-	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**5.13 Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 08/01/2016</b>	<b>6.253.060.105</b>	<b>7.296.819.512</b>	-	-	<b>13.549.879.617</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.901.600.710	1.901.600.710
Tăng khác	12.246.939.895	(7.296.819.512)	-	-	12.246.939.895
Giảm khác	-	-	-	-	(7.296.819.512)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>18.500.000.000</b>	-	-	<b>1.901.600.710</b>	<b>20.401.600.710</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>18.500.000.000</b>	-	-	<b>1.901.600.710</b>	<b>20.401.600.710</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.066.124.434	2.066.124.434
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(1.295.000.000)	(1.295.000.000)
Trích lập quỹ (i)	-	-	188.600.710	-	188.600.710
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(606.600.710)	(606.600.710)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>18.500.000.000</b>	-	<b>188.600.710</b>	<b>2.066.124.434</b>	<b>20.754.725.144</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên năm 2017 số 01-17/NQ-DHĐCĐ ngày 30/03/2017 trong đó:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 418.000.000 VND
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 188.600.710 VND
- Chia cổ tức: 1.295.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	18.500.000.000	6.253.060.105
Vốn góp tăng trong năm	-	12.246.939.895
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.500.000.000	18.500.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>1.295.000.000</b>	-

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	943.500	9.435.000.000	51%	943.500	9.435.000.000	51%
Các đối tượng khác	906.500	9.065.000.000	49%	906.500	9.065.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>1.850.000</b>	<b>18.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.850.000</b>	<b>18.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.850.000</b>	<b>1.850.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.850.000</b>	<b>1.850.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.850.000	1.850.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.850.000</b>	<b>1.850.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.850.000	1.850.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2017	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.729.969.175	125.166.160.687
<b>Cộng</b>	<b>131.729.969.175</b>	<b>125.166.160.687</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	117.479.460.151	115.851.544.665
Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1 - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.244.353.636	-
Ban QLDA Đường sắt Khu vực 2 - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.287.087.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đường sắt Thanh Hóa - XNXD Công trình	703.219.442	-
Công ty Cổ Phần Đường sắt Quảng Bình	976.512.728	2.373.132.727
Công ty Cổ Phần Đường sắt Thanh Hóa	1.633.717.479	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	102.622.727	-
Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt	201.951.818	-
<b>Cộng</b>	<b>125.628.924.981</b>	<b>118.224.677.392</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.450.609.723	114.510.794.922
<b>Cộng</b>	<b>120.450.609.723</b>	<b>114.510.794.922</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	311.529.825	182.900.815
<b>Cộng</b>	<b>311.529.825</b>	<b>182.900.815</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	15.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.600.000</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.682.681.201	6.357.630.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.014.447.166	2.168.341.657
<b>Cộng</b>	<b>9.697.128.367</b>	<b>8.525.971.657</b>

### 6.6 Thu nhập khác

	Năm 2017	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tăng thu nhập khác theo biên bản kiểm toán Nhà nước	900.000.000	-
Các khoản khác	102.552.641	82.654.091
<b>Cộng</b>	<b>1.002.552.641</b>	<b>82.654.091</b>

### 6.7 Chi phí khác

	VND	VND
Giảm trừ giá trị quyết toán	161.989.916	-
Nộp thuế theo biên bản kiểm toán Nhà nước	44.559.711	-
Các khoản khác	31.896.780	14.358.501
<b>Cộng</b>	<b>238.446.407</b>	<b>14.358.501</b>

### 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.642.267.144</b>	<b>2.380.590.513</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>238.446.407</b>	<b>14.358.501</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	238.446.407	14.358.501
Giảm trừ giá trị quyết toán	161.989.916	-
Nộp thuế theo biên bản kiểm toán Nhà nước	44.559.711	3.340.319
Các khoản khác	31.896.780	11.018.182
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>2.880.713.551</b>	<b>2.394.949.014</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>576.142.710</b>	<b>478.989.803</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 6.9 Lãi trên cổ phiếu

#### 6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.066.124.434	1.901.600.710
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.066.124.434	1.901.600.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.850.000	1.850.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.117</b>	<b>1.028</b>

Điều lệ hoạt động và quy chế tài chính của Công ty không quy định cụ thể về việc phải trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### 6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.066.124.434	1.901.600.710
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.066.124.434	1.901.600.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.850.000	1.850.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.117</b>	<b>1.028</b>

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.219.110.339	43.690.869.663
Chi phí nhân công	65.033.356.429	60.429.801.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.915.270.456	1.808.117.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.916.237.261	12.541.228.991
Chi phí khác bằng tiền	9.970.378.804	11.154.685.827
<b>Cộng</b>	<b>129.054.353.289</b>	<b>129.624.703.584</b>

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

### 7.3 Công cụ tài chính

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.411.581.561	-	9.696.390.435	-
Phải thu khách hàng	29.632.960.386	(441.035.000)	21.374.807.755	-
Phải thu khác	5.750.316.852	-	1.919.885.257	-
<b>Cộng</b>	<b>36.794.858.799</b>	<b>(441.035.000)</b>	<b>32.991.083.447</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả người bán	19.214.838.213	16.908.554.643
Phải trả khác	2.099.815.000	5.861.088.499
<b>Cộng</b>	<b>24.314.653.213</b>	<b>25.769.643.142</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.411.581.561	-	-	1.411.581.561
Phải thu khách hàng	29.191.925.386	-	-	29.191.925.386
Phải thu khác	5.750.316.852	-	-	5.750.316.852
<b>Cộng</b>	<b>36.353.823.799</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.353.823.799</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.696.390.435	-	-	9.696.390.435
Phải thu khách hàng	20.744.757.755	630.050.000	-	21.374.807.755
Phải thu khác	1.375.223.607	544.661.650	-	1.919.885.257
<b>Cộng</b>	<b>31.816.371.797</b>	<b>1.174.711.650</b>	<b>-</b>	<b>32.991.083.447</b>

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	19.214.838.213	-	-	19.214.838.213
Phải trả khác	2.099.815.000	-	-	2.099.815.000
<b>Cộng</b>	<b>24.314.653.213</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.314.653.213</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	16.908.554.643	-	-	16.908.554.643
Phải trả khác	5.861.088.499	-	-	5.861.088.499
<b>Cộng</b>	<b>25.769.643.142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.769.643.142</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7.4 Thông tin về các bên liên quan****7.4.1 Danh sách bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Ban QLDA Đường Sắt KV1-TCT ĐSVN	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Ban QLDA Đường Sắt KV2-TCT ĐSVN	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đường Sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Trung tâm Đào tạo nghề Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ Phần Vận Tải ĐS Hà Nội	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường Sắt Thanh Hoá	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Tổ công ty Công trình đường sắt	Công ty liên kết của TCT đường sắt Việt Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2017</b> <b>VND</b>
<b>Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam</b>	
- Thuê máy móc thiết bị	1.835.134.202
- Thuê nhà	267.263.171
- Nhận tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	120.507.677.491
- Trả tiền công nợ	856.073.320
- Trả tiền thuê máy móc, TSCĐ, cổ phần hóa	2.579.964.676
- Trả tiền mua ray	1.121.783.448
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng</b>	
- Thuê máy chèn áo	254.276.364
- Trả tiền thuê máy chèn áo	351.077.000
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải</b>	
- Thuê kiểm tra chất lượng kĩ thuật cầu đường	8.090.000
- Trả tiền thuê máy	8.244.000
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình</b>	
- Thuê thi công	1.186.761.299
- Nhận tiền thi công công trình	1.642.713.000
- Nhận tiền thưởng tiến độ công trình	100.000.000
<b>Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Đà Nẵng</b>	
- Thuê thi công	1.408.206.364
- Trả tiền công trình	1.170.000.000
<b>Ban QLĐS Đường Sắt KV2-TCT ĐSVN</b>	
- Nhận tiền trông coi vật tư thu hồi	1.238.852.700
- Nhận lại tiền tạm ứng	250.000.000
<b>Công ty Cổ Phần Vận Tải ĐS Hà Nội</b>	
- Thuê vận chuyển	1.849.910.000
- Trả tiền thuê vận chuyển	2.100.000.000
<b>Công ty CP Đường Sắt Thanh Hoá</b>	
- Thuê máy sàng đá	1.495.155.455
- Trả tiền thuê máy sàng đá	2.056.782.000
<b>Trung tâm Đào tạo nghề Đà Nẵng</b>	
- Trả tiền đào tạo	163.000.000
<b>Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường Sắt</b>	
- Mua ray và phụ kiện	8.094.000.000
- Trả tiền tạm ứng mua ray	2.671.020.000
<b>Chi nhánh Công Ty CP QLĐS Nghĩa Bình</b>	
- Mua tà vẹt bê tông	172.890.000
<b>Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt</b>	
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc	2.008.800.000

### 7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

### 7.5 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


### 7.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016 do công ty chính thức hoạt động theo mô hình Doanh nghiệp Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3300269568 từ ngày 08/01/2016.



**Trần Hoán**  
**Giám đốc**

*Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2018*

  
**Trương Thị Mai**  
**Kế toán trưởng**

  
**Phan Thị Hồng Thơm**  
**Người lập biểu**